

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 17/11/2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị quyết 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/05/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của bộ nông nghiệp và môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 01459/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

Xét Văn bản số 07/CV- HP đề ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hồng Phát về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất đồ gỗ Hồng Phát” tại Lô F1, F2, F3, F4 - KCN Đông Bắc Sông Cầu - Khu vực 2 và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 714/TTr-SNNMT ngày 28/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hồng Phát (sau đây viết tắt là Công ty), địa chỉ 139 Đoàn Thị Điểm, phường Sông Cầu, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án: Nhà máy sản xuất đồ gỗ Hồng Phát, địa chỉ Lô F1, F2, F3, F4 - KCN Đông Bắc Sông Cầu - Khu vực 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất đồ gỗ Hồng Phát.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô F1, F2, F3, F4 - KCN Đông Bắc Sông Cầu - Khu vực 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4401113449 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên (cũ) cấp đăng ký lần đầu ngày 09/10/2024.

1.4. Mã số thuế: 4401113449.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất đồ gỗ nội thất và chế biến các sản phẩm gỗ nguyên liệu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Tổng diện tích 68.490 m² (theo Quyết định số 171/QĐ-KKT ngày 04/12/2024 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên).

- Nhóm dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất:

+ Công suất: Gỗ nguyên liệu (gỗ ghép cửa xẻ): Khoảng 30.000m³/năm; gỗ nội thất (sàn gỗ, vách gỗ, bàn ghế gỗ, tủ gỗ, giường gỗ và các thiết bị nội thất bằng gỗ,...): Khoảng 10.000 sản phẩm/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất:

++ Công nghệ sản xuất gỗ nguyên liệu (gỗ ghép cửa xẻ): Gỗ nguyên liệu → Cửa xẻ theo quy cách → Xử lý khuyết tật và loại bỏ cây kém chất lượng → Phân loại theo quy cách → Vào ron tấm → Vào lò sấy → Sấy áp lực ở môi trường chân không → Phân loại gỗ → Sấy bằng nhiệt hơi nước → Phân loại quy cách → Kiểm tra lưu kho.

++ Công nghệ sản xuất đồ gỗ nội thất: Tiếp nhận nhiệm vụ sản xuất (bản vẽ thiết kế sản phẩm) → Thống kê vật tư, nguyên liệu → Gia công sơ bộ nguyên liệu đầu vào → Gia công sản phẩm → Lắp ráp sản phẩm → Hoàn thiện sản phẩm, phun sơn → Kiểm tra → Đóng gói và chuyển vào kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép đầu nối nước thải, nước mưa vào vị trí đã được cấp có thẩm quyền cho phép và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh:

Dự án không thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 07/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hồng Phát:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hồng Phát có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi ô nhiễm tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép và phải dừng ngay việc xả khí thải, tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên và UBND xã Xuân Lộc tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Sở Nông nghiệp và Môi trường;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - UBND xã Xuân Lộc;
 - Công ty TNHH SX & XNK Hồng Phát;
- (Đ/c: 139 Đoàn Thị Điểm, phường Sông Cầu)
- Lưu: VT, NNMT (Nhat-2b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ hoạt động dự án được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn theo quy định của Ban quản lý khu kinh tế Phú Yên, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – khu vực 1 để tiếp tục xử lý (Công văn số 494/KKT-QHXDMT ngày 19/5/2026 của BQL Khu kinh tế Phú Yên), không xả nước thải ra môi trường.

Nội dung không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường năm 2025).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa của khu công nghiệp.

- Nước thải phát sinh của dự án được thu gom, xử lý sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu Công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực 1.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hồ thu gom NTSH → Cụm xử lý tập trung của Nhà máy.

- Số lượng: 06 cụm bể, dung tích 3 m³/bể.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà bếp → Bể tách dầu mỡ → Hồ thu gom NTSH → Cụm xử lý tập trung của Nhà máy.

- Số lượng: 01 bể, dung tích bể 2 m³/bể.

1.2.3. Nước thải sản xuất (nước thải từ hệ thống phun sơn; vệ sinh từ công đoạn keo; nước thải vệ sinh từ bể đập bụi hệ thống xử lý khí thải; nước xả đáy lò hơi; nước thải rỉ gỗ).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất được xử lý sơ bộ → Bể điều hòa NTSX → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Cụm xử lý tập trung của Nhà máy.

- Số lượng: 04 hồ thu (thu nước thải phun sơn, vệ sinh keo dán, nước dập bụi, xả đáy lò hơi), dung tích 1 m³/hồ; 02 cụm bể 3 ngăn (thu nước rỉ gỗ), dung tích 6 m³/bể.

1.2.4. Hệ thống (cụm) xử lý nước thải Dự án:

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các hoạt động của dự án → Bể điều hòa NTSH → Bể thiếu khí → Bể SBR → Bể trung gian → Cột lọc composite → Bể khử trùng → đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột C) và đầu nối vào hệ thống xử lý tập trung của Khu Công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực 1.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1504031.768, Y = 580158.696 (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến 108°30', múi chiều 3°).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất điều chỉnh pH (NaOH): 2 kg/ngày; PAC: 2 kg/ngày; Polymer: 0,2 kg/ngày; Dinh dưỡng: 2 kg/ngày; Clorine viên nén: 0,3 kg/ngày (*hoặc các hoá chất tương đương không làm phát sinh chất ô nhiễm*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã được hướng dẫn. Thực hiện quan trắc, giám sát chất lượng môi trường định kỳ.

- Sử dụng các nguyên liệu có độ bền cao, chống ăn mòn. Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ; bố trí thiết bị dự phòng.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; huấn luyện nâng cao kỹ năng cho công nhân vận hành hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên (QCVN 40:2025/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý nước thải. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực 1, không thải ra môi trường, đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép và thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định khi có sự cố xảy ra./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi;
- Nguồn số 2: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 1;
- Nguồn số 3: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 2;
- Nguồn số 4: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 3;
- Nguồn số 5: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 4;
- Nguồn số 6: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 5;
- Nguồn số 7: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 6;
- Nguồn số 8: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 7;
- Nguồn số 9: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh của buồng phun sơn số 8;
- Nguồn số 10: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh của buồng phun sơn số 9;
- Nguồn số 11: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 10;
- Nguồn số 12: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 11;
- Nguồn số 13: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 12;
- Nguồn số 14: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 13;
- Nguồn số 15: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 14;
- Nguồn số 16: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 15;
- Nguồn số 17: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 16;
- Nguồn số 18: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 17;
- Nguồn số 19: Bụi sơn và dung môi sơn phát sinh từ buồng phun sơn số 18;
- Nguồn số 20: Bụi gỗ phát sinh từ khâu chế biến gỗ tại xưởng ghép sau cyclone thu hồi bụi số 1;
- Nguồn số 21: Bụi gỗ phát sinh từ khâu chế biến gỗ tại xưởng ghép sau cyclone thu hồi bụi số 2;
- Nguồn số 22: Bụi gỗ phát sinh từ khâu chế biến gỗ tại xưởng ghép sau cyclone thu hồi bụi số 3;
- Nguồn số 23: Bụi gỗ phát sinh từ khâu chế biến gỗ tại xưởng tinh chế lắp ráp số 1, sau cyclone thu hồi bụi số 4;

- Nguồn số 24: Bụi gỗ phát sinh từ khâu chế biến gỗ tại xưởng tinh chế lắp ráp số 1, sau cyclone thu hồi bụi số 5;

- Nguồn số 25: Bụi gỗ phát sinh từ khâu chế biến gỗ tại xưởng tinh chế lắp ráp số 1, sau cyclone thu hồi bụi số 6;

- Nguồn số 26: Bụi gỗ phát sinh từ khâu chế biến gỗ tại xưởng tinh chế lắp ráp số 2, sau cyclone thu hồi bụi số 7;

- Nguồn số 27: Bụi gỗ phát sinh từ khâu chế biến gỗ tại xưởng tinh chế lắp ráp số 2, sau cyclone thu hồi bụi số 8;

- Nguồn số 28: Bụi gỗ phát sinh từ khâu chế biến gỗ tại xưởng tinh chế lắp ráp số 2, sau cyclone thu hồi bụi số 9.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi giờ 3°):

STT	Dòng thải	Nguồn thải	Tên dòng thải	Tọa độ vị trí xả thải	Công suất thiết kế ($\text{m}^3/\text{giờ}$)
1	Dòng thải số 01	Nguồn số 01	Tương ứng ống khói sau hệ thống xử lý của lò hơi.	X = 1503783.132; Y = 579919.396.	12.000
2	Dòng thải số 02	Nguồn số 02	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 1.	X = 1504039.527; Y = 579988.292.	5.000
3	Dòng thải số 03	Nguồn số 03	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 2.	X = 1504031.189; Y = 579996.636.	
4	Dòng thải số 04	Nguồn số 04	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 3.	X = 1504021.185; Y = 580003.868.	
5	Dòng thải số 05	Nguồn số 05	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 4.	X = 1504052.867; Y = 580001.087.	

STT	Dòng thải	Nguồn thải	Tên dòng thải	Tọa độ vị trí xả thải	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)
6	Dòng thải số 06	Nguồn số 06	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 5.	X = 1504043.232; Y = 580009.616.	
7	Dòng thải số 07	Nguồn số 07	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 6.	X = 1504034.709; Y = 580020.557.	
8	Dòng thải số 08	Nguồn số 08	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 7.	X = 1504035.636; Y = 580022.597	
9	Dòng thải số 09	Nguồn số 09	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 8.	X = 1504052.311; Y = 580019.632	
10	Dòng thải số 10	Nguồn số 10	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 9.	X = 1504078.065; Y = 580024.451	
11	Dòng thải số 11	Nguồn số 11	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 10.	X = 1504068.986; Y = 580030.940.	
12	Dòng thải số 12	Nguồn số 12	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 11.	X = 1504061.204; Y = 580038.173	
13	Dòng thải số 13	Nguồn số 13	Tương ứng ống thoát sau hệ	X = 1504053.230; Y = 580042.994	

STT	Dòng thải	Nguồn thải	Tên dòng thải	Tọa độ vị trí xả thải	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)
			thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 12.		
14	Dòng thải số 14	Nguồn số 14	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 13.	X = 1503993.949; Y = 580008.698.	
15	Dòng thải số 15	Nguồn số 15	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 14.	X = 1504008.586; Y = 580023.524.	
16	Dòng thải số 16	Nguồn số 16	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 15.	X = 1504021.188; Y = 580039.100.	
17	Dòng thải số 17	Nguồn số 17	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 16.	X = 1504032.301; Y = 580049.669	
18	Dòng thải số 18	Nguồn số 18	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 17.	X = 1504041.565; Y = 580062.649	
19	Dòng thải số 19	Nguồn số 19	Tương ứng ống thoát sau hệ thống xử lý bụi sơn và dung môi sơn buồng số 18.	X = 1504053.794; Y = 580076.928.	
20	Dòng thải số 20	Nguồn số 20	Tương ứng ống thoát sau cyclone thu hồi bụi số 1.	X = 1503907.352; Y = 579881.523	
					12.000

STT	Dòng thải	Nguồn thải	Tên dòng thải	Tọa độ vị trí xả thải	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)
21	Dòng thải số 21	Nguồn số 21	Tương ứng ống thoát sau cyclone thu hồi bụi số 2.	X = 1503911.391; Y = 579886.412.	
22	Dòng thải số 22	Nguồn số 22	Tương ứng ống thoát sau cyclone thu hồi bụi số 3.	X = 1503916.813; Y = 579892.695.	
23	Dòng thải số 23	Nguồn số 23	Tương ứng ống thoát sau cyclone thu hồi bụi số 4.	X = 1503933.312; Y = 579910.683.	
24	Dòng thải số 24	Nguồn số 24	Tương ứng ống thoát sau cyclone thu hồi bụi số 5.	X = 1503937.777; Y = 579916.747.	
25	Dòng thải số 25	Nguồn số 25	Tương ứng ống thoát sau cyclone thu hồi bụi số 6.	X = 1503942.986; Y = 579921.641.	
26	Dòng thải số 26	Nguồn số 26	Tương ứng ống thoát sau cyclone thu hồi bụi số 7.	X = 1503924.488; Y = 579919.195.	
27	Dòng thải số 27	Nguồn số 27	Tương ứng ống thoát sau cyclone thu hồi bụi số 8.	X = 1503928.847; Y = 579922.706	
28	Dòng thải số 28	Nguồn số 28	Tương ứng ống thoát sau cyclone thu hồi bụi số 9.	X = 1503935.013; Y = 579929.941.	

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 1: 12.000 m³/giờ.

- Dòng thải từ số 2 đến dòng thải số 19: 90.000 m³/giờ (tương ứng mỗi dòng thải là 5.000 m³/giờ/dòng thải).

- Dòng thải từ số 20 đến dòng thải số 28: 108.000 m³/giờ (tương ứng mỗi dòng thải là 12.000 m³/giờ/dòng thải).

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng thải số 1: Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường qua ống khói chiều cao khoảng 12 m; xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

- Dòng thải từ số 2 đến dòng thải số 19: Bụi sơn và dung môi sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường (tương ứng 18 dòng thải) qua ống thoát chiều cao khoảng 10 m; xả liên tục 8/24 giờ hoặc gián đoạn theo đợt sản xuất.

- Dòng thải từ số 20 đến dòng thải số 28: Bụi gỗ và khí sau hệ thống xử lý được xả ra môi trường (tương ứng 09 dòng thải) qua ống thoát chiều cao khoảng 13,5 m; xả liên tục 8/24 giờ hoặc gián đoạn theo đợt sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 1:				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 60		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤ 400		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 450		
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤ 450		
II	Dòng thải từ số 2 đến dòng thải số 19:				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi sơn	mg/m ³	≤ 50		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 100		
III	Dòng thải từ số 20 đến dòng thải số 28:				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi gỗ	mg/m ³	≤ 100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi là thiết bị đồng bộ, hợp khối, công suất lò hơi 6 tấn/giờ.

- Nguồn từ số 2 đến nguồn số 19: Bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn phun sơn của 18 buồng phun sơn tại 02 khu vực (xưởng sơn hoàn thiện số 1 và xưởng sơn hoàn thiện số 2) được thu gom vào hệ thống xử lý bụi sơn đồng bộ với buồng phun sơn (quạt hút, màng nước, bộ lọc than hoạt tính) và thoát ra môi trường.

- Nguồn từ số 20 đến nguồn số 28: Bụi phát sinh tại 03 khu vực (xưởng ghép; xưởng tinh chế - lắp ráp số 01; xưởng tinh chế - lắp ráp số 02) được thu gom bằng các ống đưa về hệ thống xử lý và thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải lò hơi (nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Quạt hút → Bể đập bụi bằng nước → Tháp đập bụi bằng nước → Ống thoát cao khoảng 12 m so với mặt đất.

- Công suất thiết kế: 12.000m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

- Yêu cầu ống thoát khí thải phải có điểm (*cửa*) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh khi mở, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải từ hoạt động phun sơn (nguồn từ số 02 đến nguồn số 19):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → Màng nước hấp thụ → Quạt hút → Bộ lọc than hoạt tính → Ống thoát cao khoảng 10 m so với mặt đất.

- Công suất thiết kế: 90.000 m³/giờ

- Số lượng: 18 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính hoặc vật liệu có tính chất tương đương.

- Yêu cầu ống thoát khí thải phải có điểm (*cửa*) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh khi mở, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.2.3. Công trình xử lý bụi gỗ từ hoạt động sản xuất đồ gỗ (nguồn từ số 20 đến nguồn số 28):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ phát sinh → Chụp hút tại các máy → Hệ thống đường ống kín → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát cao khoảng 13,5 m so với mặt đất.

- Công suất thiết kế: 108.000 m³/giờ

- Số lượng: 09 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

- Yêu cầu ống thoát khí thải phải có điểm (*cửa*) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh khi mở, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống đường ống thu gom và thiết bị xử lý bụi, khí thải của dự án để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Xây dựng quy trình vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải của dự án.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải. Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp phối hợp và kịp thời khắc phục. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm: Khi hệ thống xử lý bụi, khí thải được đầu tư xây dựng hoàn thiện và dự án đi vào hoạt động thử nghiệm để đảm bảo đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi;

- Hệ thống xử lý hơi dung môi và bụi sơn;

- Hệ thống xử lý bụi gỗ từ dây chuyền sản xuất.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí ống khói lò hơi sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi

- 18 vị trí ống thoát sau hệ thống xử lý của 18 buồng phun sơn;

- 09 vị trí ống thoát sau hệ thống xử lý bụi gỗ từ dây chuyền sản xuất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Chủ dự án phải giám sát các thông số ô nhiễm của khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc đối với công trình xử lý bụi, khí thải trong vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Xây dựng quy trình vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải của dự án. Vận hành thường xuyên, liên tục các hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh; bảo đảm chất lượng khí thải thoát ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.3. Bố trí các công trình xử lý bụi, khí thải đảm bảo quy hoạch xây dựng của Khu công nghiệp.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3.5. Trong quá trình hoạt động dự án, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành thiết bị xử lý bụi, khí thải, Chủ dự án phải dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải để sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3.6. Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hồng Phát chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Phát sinh từ khu vực máy xưởng ghép;
- Nguồn số 2: Phát sinh từ khu vực máy xưởng tinh chế lắp ráp 1;
- Nguồn số 3: Phát sinh từ khu vực máy xưởng tinh chế lắp ráp 2.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Ghi chú
	Ngày (06h - trước 18h)	Tối (18h - trước 22h)	Đêm (22h - trước 06h)	
1	70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)	
1	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường kỳ tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt).
- Sắp xếp thời gian làm việc hợp lý để tránh các hoạt động gây ồn cùng làm việc sẽ gây nên tác động cộng hưởng.
- Vận hành máy móc đúng theo công suất thiết kế.
- Đúc móng máy đủ khối lượng, bê tông độ dày cao và đủ chiều sâu móng.
- Khu vực máy phát điện được cách ly với khu vực văn phòng; không để các máy móc có độ ồn cao làm việc vào những giờ nghỉ ngơi để tránh ảnh hưởng đến các nhà máy lân cận.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Thực hiện các biện pháp quản lý trong quá trình vận hành để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: dự kiến khoảng 700 kg/năm. Thành phần: dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ, phụ tùng hư hỏng dính dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang; pin, ắc quy thải,...

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường: dự kiến khoảng 8.389,3 tấn/năm (tương đương khoảng 26,9 tấn/ngày). Thành phần: bụi gỗ, dăm bào, gỗ thừa, đầu mẩu, tro xỉ, bao bì chứa đựng phụ liệu, bao bì keo, giấy, carton, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải,....

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến khoảng 150 kg/ngày. Thành phần chính chủ yếu gồm các chất hữu cơ dễ phân hủy như các loại thức ăn thừa, các loại thực phẩm hư hỏng, vỏ trái cây,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Diện tích kho lưu chứa: 45 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa chất thải được xây dựng bằng bê tông, gạch có mái che bằng tôn, nền lát xi măng chống thấm và có dán biển cảnh báo theo quy định. Trong nhà được bố trí thiết bị để lưu chứa từng loại chất thải khác nhau, có dán mã chất thải.

- Thiết bị chứa: 9 thùng chứa, dung tích 60 -120 lít.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải là dăm bào thu gom vào các bao chứa chuyên dụng đặt tại cuối nhà xưởng (xưởng ghép, xưởng tinh chế lắp ráp số 1 và xưởng tinh chế lắp ráp số 2).

- Bụi gỗ thu gom vào trong silo chứa bụi (dung tích khoảng 520 m³), được bố trí trong khu vực có diện tích 140 m².

- Chất thải bao bì chứa đựng phụ liệu, bao bì keo; giấy, carton, pallet hỏng được thu gom vào các thùng rác có dung tích 120 lít có nắp đậy đặt tại nhà xưởng sản xuất.

- Tro xỉ được thu gom vào bao chứa chuyên dụng đặt tại khu vực nhà chứa lò hơi, kho dăm củi có mái che, xây tường gạch, nền xi măng.

- Bùn thải được thu gom vào bao chứa đặt tại nhà vận hành xử lý nước thải, với diện tích 73,11 m²; có mái che, tường xây gạch, nền xi măng.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

- Diện tích kho: 45 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Nền xi măng, chống thấm, mái tôn, tường bao quanh bằng gạch.
- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa rác có nắp đậy, dung tích 60 - 120 lít.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, sự cố lò hơi và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:

Dự án không có hạng mục, công trình và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

2. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định. Khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định pháp luật môi trường hiện hành. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm, đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn.

5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

Phụ lục 6**XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Dự án không thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 07/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ.